

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Mai Hoàng Long	Phụ trách HĐQT
2. Ông Trần Thế Hùng	Thành viên
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Thành viên
4. Ông Đỗ Khánh Dư	Thành viên
5. Bà Phạm Thị Quyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Bà Trần Thị Xuân	Trưởng ban
2. Ông Diệp Anh Tuấn	Thành viên
3. Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 033009/2023/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 7 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở của ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 03 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

A blue ink signature of Nguyễn Phương Liên.

Nguyễn Phương Liên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2023-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.945.240.990	175.648.793.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.087.041.647	24.825.477.975
1. Tiền	111		29.087.041.647	19.825.477.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.169.101.145	3.047.333.600
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.169.101.145	3.047.333.600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.793.342.854	132.189.077.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92.619.786.526	122.608.230.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.441.973.877	6.074.372.681
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10.692.350.274	4.467.242.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(960.767.823)	(960.767.823)
IV. Hàng tồn kho	140		1.830.663.037	1.060.810.764
1. Hàng tồn kho	141	V.8	1.830.663.037	1.060.810.764
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.065.092.307	14.526.093.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	469.403.606	975.263.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.595.688.701	13.550.829.665
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177.671.865.082	136.521.888.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.250.000.000	310.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.250.000.000	310.000.000
II. Tài sản cố định	220		129.449.068.836	104.132.864.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	109.259.553.633	103.726.342.460
- Nguyên giá	222		187.534.379.950	166.643.280.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.274.826.317)	(62.916.938.262)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	19.971.326.165	-
- Nguyên giá	225		20.000.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.673.835)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	218.189.038	406.522.372
- Nguyên giá	228		1.323.000.000	1.323.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.104.810.962)	(916.477.628)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.562.941.585	9.115.789.532
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	11.562.941.585	9.115.789.532
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	14.387.098.609	14.610.336.280
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.760.000.000	8.050.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.857.150.000	7.857.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.230.051.391)	(1.296.813.720)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.022.756.052	8.352.897.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	19.022.756.052	8.352.897.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		346.617.106.072	312.170.681.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		272.115.115.245	238.065.605.562
I. Nợ ngắn hạn	310		195.808.673.578	175.408.270.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	86.482.517.736	87.454.588.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	718.000.888	575.060.885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.626.916.834	4.379.680.019
4. Phải trả người lao động	314		4.162.025.908	9.632.690.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.605.737.344	5.824.686.001
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	5.525.083.104	6.389.480.287
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	76.541.346.613	61.145.693.453
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.045.151	6.390.509
II. Nợ dài hạn	330		76.306.441.667	62.657.335.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	-	21.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	76.306.441.667	62.635.835.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.501.990.827	74.105.076.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	74.501.990.827	74.105.076.051
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.218.410.000	59.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.737.275.811	9.737.275.811
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.351.921.016	4.955.006.240
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.365.370.151)	(1.731.458.548)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.717.291.167	6.686.464.788
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		346.617.106.072	312.170.681.613

Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	660.769.989.462	499.261.513.473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		660.769.989.462	499.261.513.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	619.426.851.720	468.119.745.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.343.137.742	31.141.768.186
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.348.764.479	1.455.465.421
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.903.923.778	6.865.336.670
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.015.237.065	6.585.076.376
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.432.216.770	4.268.646.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14.540.753.745	12.211.725.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.815.007.928	9.251.524.672
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.733.219.578	1.346.286.366
12. Chi phí khác	32	VI.7	822.391.267	2.019.832.514
13. Lợi nhuận khác	40		910.828.311	(673.546.148)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.725.836.239	8.577.978.524
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.008.545.072	1.891.513.736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.717.291.167	6.686.464.788

Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	9.725.836.239	8.577.978.524
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.730.993.779	13.590.009.397
Các khoản dự phòng	03	(66.762.329)	(253.608.129)
(Lãi)/Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(346.879.479)	(552.921.801)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.142.942.862)	(1.186.497.527)
Chi phí lãi vay	06	12.015.237.065	6.585.076.376
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.915.482.413	26.760.036.840
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	7.803.224.323	(62.055.175.379)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(769.852.273)	(212.497.727)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	3.084.552.352	(32.490.030)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(10.163.998.351)	13.364.046.160
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.328.682.477)	(5.064.644.994)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(658.072.121)	(1.233.441.615)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.680.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.257.880.749)	(1.872.254.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.624.773.117	(28.666.421.239)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.773.334.513)	(25.507.223.351)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.531.770.909	957.780.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(14.144.288.093)	(1.841.522.420)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.022.520.548	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(510.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	800.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	218.823.398	643.654.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.854.507.751)	(25.747.311.228)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	148.632.653.964	208.525.459.399
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(136.406.394.137)	(145.537.287.971)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.160.000.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.921.841.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.144.418.827	62.988.171.428
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.914.684.193	8.574.438.961
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.825.477.975	15.698.117.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	346.879.479	552.921.801
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	29.087.041.647	24.825.477.975

Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM với mã RAT.

Trụ sở chính của Công ty: Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe; bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại; Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các Công ty con sau:

STT Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Cung cấp Tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách
2. Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Bình Dương	100%	Hoạt động vận tải đường sắt
3. Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hà Nội	60%	Hoạt động vận tải đường sắt
4. Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt
5. Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Hồ Chí Minh	51%	Dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và liên vận quốc tế, đẩy mạnh xây dựng sản phẩm và chào bán hàng liên vận quốc tế
6. Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	Hà Nội	51%	Hoạt động vận tải đường sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin về các Công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Hà Nội	49%	50%	Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi Container; Dịch vụ chế tạo và bán loại xe chở ô tô

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 194 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 165 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10
Tài sản cố định khác	03

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn, dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ dụng cụ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

10/10/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TH
H
K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.760.782.756	1.086.018.899
Tiền gửi ngân hàng	25.326.258.891	18.739.459.076
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	29.087.041.647	24.825.477.975

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch	1.406.101.145	1.406.101.145	1.284.333.600	1.284.333.600
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	1.763.000.000	1.763.000.000	1.763.000.000	1.763.000.000
Cộng	3.169.101.145	3.169.101.145	3.047.333.600	3.047.333.600

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 5,5%/năm - 8,5%/năm.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	10.974.175.395	9.668.303.004
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	8.002.365.924	7.386.091.595
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	6.451.978.000	2.087.688.800
Công ty hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	6.274.599.930	19.250.103.556
Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	5.598.432.798	5.279.596.558
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	3.459.620.981	2.066.244.933
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	2.166.336.592	6.630.597.988
Công ty Cổ phần FRESSENIUS KABI BIDIPHAR	1.830.336.825	3.798.693.510
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	3.306.091.680	5.124.174.970
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	1.318.042.185	1.304.941.023
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	1.884.928.826	1.447.538.342
Các đối tượng khác	41.352.877.390	58.564.256.048
Cộng	92.619.786.526	122.608.230.327
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	16.572.608.193	22.961.211.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hekou Sanyuan Trading Co.,Ltd	8.519.140.656	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	2.897.833.204	2.308.879.100
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Long Bình	1.322.700.000	1.322.700.000
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thiên Hà Hưng	2.778.377.000	-
Các đối tượng khác	1.923.923.017	2.442.793.581
Cộng	17.441.973.877	6.074.372.681

5. PHẢI THU NGẮN HẠN/DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	4.289.960.026	3.568.408.173
Ký cược ký quỹ	800.000.000	690.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	5.602.390.248	208.834.300
- Phải thu Bảo hiểm y tế	22.274.014	22.517.577
- Công ty CP Vận tải Đường Sắt Việt Nam	4.851.000.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	729.116.234	186.316.723
Cộng	10.692.350.274	4.467.242.473
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược ký quỹ	3.250.000.000	310.000.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3.240.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	10.000.000	310.000.000
Cộng	3.250.000.000	310.000.000
c. Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	552.226.610	54.635.500

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	84.125.235	289.075.046
Các khoản chi phí khác	385.278.371	686.188.371
Cộng	469.403.606	975.263.417
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.056.215.034	4.484.436.113
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	777.373.870	2.232.072.018
Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	1.910.029.808	865.949.386
Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Tam giác quay - Vinh	2.791.457.417	-
Các khoản chi phí khác	487.679.923	770.440.373
Cộng	19.022.756.052	8.352.897.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	821.560.350	-	(821.560.350)	821.560.350	-	(821.560.350)
Công ty TNHH Dững Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	427.334.750	-	(427.334.750)
Công ty TNHH Unilever Việt Nam	126.596.440	-	(126.596.440)	126.596.440	-	(126.596.440)
Đối tượng khác	267.629.160	-	(267.629.160)	267.629.160	-	(267.629.160)
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.290.000	-	(54.290.000)	54.290.000	-	(54.290.000)
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	54.290.000	-	(54.290.000)	54.290.000	-	(54.290.000)
c. Phải thu ngắn hạn khác	84.917.473	-	(84.917.473)	84.917.473	-	(84.917.473)
Ông Hoàng Thanh Long	41.700.000	-	(41.700.000)	41.700.000	-	(41.700.000)
Đối tượng khác	43.217.473	-	(43.217.473)	43.217.473	-	(43.217.473)

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.438.006.000	-	668.153.727	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	392.657.037	-	392.657.037	-
Cộng	1.830.663.037	-	1.060.810.764	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	22.712.322.353	2.039.049.728	141.019.305.878	752.602.763	120.000.000	166.643.280.722
Mua trong năm	3.092.653.290	100.000.000	2.600.000.000	52.550.000	-	5.845.203.290
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	16.809.645.938	-	-	16.809.645.938
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.763.750.000)	-	-	(1.763.750.000)
Số dư cuối năm	25.804.975.643	2.139.049.728	158.665.201.816	805.152.763	120.000.000	187.534.379.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	13.487.751.409	772.611.087	47.839.420.674	697.155.092	120.000.000	62.916.938.262
Khấu hao trong năm	1.839.929.607	228.748.703	14.419.584.437	25.723.863	-	16.513.986.610
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.156.098.555)	-	-	(1.156.098.555)
Số dư cuối năm	15.327.681.016	1.001.359.790	61.102.906.556	722.878.955	120.000.000	78.274.826.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	9.224.570.944	1.266.438.641	93.179.885.204	55.447.671	-	103.726.342.460
Tại ngày cuối năm	10.477.294.627	1.137.689.938	97.562.295.260	82.273.808	-	109.259.553.633

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.996.983.144 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.631.563.326 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là đồng 87.467.299.955 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 86.563.596.783 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê tài chính trong năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	28.673.835	28.673.835
Số dư cuối năm	<u>28.673.835</u>	<u>28.673.835</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>19.971.326.165</u>	<u>19.971.326.165</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang thuê tài chính 16 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40". Đến cuối giai đoạn thuê của hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản cố định này theo các điều khoản của hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh số V.20).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.323.000.000	1.323.000.000
Số dư cuối năm	<u>1.323.000.000</u>	<u>1.323.000.000</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	916.477.628	916.477.628
Khấu hao trong năm	188.333.334	188.333.334
Số dư cuối năm	<u>1.104.810.962</u>	<u>1.104.810.962</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	406.522.372	406.522.372
Số dư cuối năm	<u>218.189.038</u>	<u>218.189.038</u>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 416.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 416.000.000 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án KSCX tại 95-97 Lê Duẩn	28.692.727	28.692.727
Dự án sửa chữa bãi hàng ga Kim Liên	212.996.805	212.996.805
Thi công khu vực bãi hàng ga Kép	6.827.381.683	-
Thiết kế, đóng mới 50 xe Mc 40	4.428.870.370	-
Thiết kế, đóng mới 13 xe H và 1 xe Mc 40	-	8.395.700.000
Chi phí khác	65.000.000	478.400.000
Cộng	<u>11.562.941.585</u>	<u>9.115.789.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào Công ty con	7.760.000.000		(1.230.051.391)	8.050.000.000		(1.296.813.720)
Công ty TNHH Giải pháp Ratraco	2.550.000.000	(*)	-	2.550.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	1.200.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	(453.059.061)
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (**)	2.000.000.000	(*)	(272.745.149)	2.000.000.000	(*)	(272.745.149)
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	1.000.000.000	(*)	(857.380.343)	1.000.000.000	(*)	(571.009.510)
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	500.000.000	(*)	-	500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	510.000.000	(*)	(99.925.899)	-		-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh	7.857.150.000		-	7.857.150.000		-
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics (***)	7.857.150.000	(*)	-	7.857.150.000	(*)	-
Cộng	15.617.150.000	-	(1.230.051.391)	15.907.150.000	-	(1.296.813.720)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này đồng thời chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng

(**) Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2022, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc đóng mã số thuế phục vụ công tác giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

(***) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp vốn 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics với số tiền 490.000 USD, quy đổi là 7.857.150.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	37.400.783.553	37.400.783.553	40.041.188.772	40.041.188.772
Phải trả người bán khác	49.081.734.183	49.081.734.183	47.413.400.090	47.413.400.090
Cộng	86.482.517.736	86.482.517.736	87.454.588.862	87.454.588.862
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	39.108.474.366	39.108.474.366	42.270.645.992	42.270.645.992

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại và Phát triển Dịch vụ vận tải Thành Đạt	184.836.791	184.836.791	292.422.985	292.422.985
Công ty TNHH Vận tải - Thương mại Hải An	288.426.200	288.426.200	125.642.000	125.642.000
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Vận tải Đức Vân	156.541.232	156.541.232	-	-
Các đối tượng khác	88.196.665	88.196.665	156.995.900	156.995.900
Cộng	718.000.888	718.000.888	575.060.885	575.060.885
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	5.725.366	5.725.366	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	45.822.904.939	45.822.904.939	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.998.918.992	2.008.545.072	658.072.121	648.446.041
Thuế thu nhập cá nhân	401.117.319	1.243.576.165	975.840.387	133.381.541
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	6.226.880.523	14.308.407.523	11.679.379.437	3.597.852.437
Cộng	8.626.916.834	63.386.433.699	59.139.196.884	4.379.680.019

(*) Số dư các khoản phí, lệ phí phải nộp khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí tài sản thuê tài chính	1.000.000.000	-
Trích trước chi phí dịch vụ vận tải	7.329.259.506	4.207.707.382
Chi phí lãi vay	5.276.477.838	1.589.923.250
Trích trước chi phí vé máy bay, điện, ĐT văn phòng	-	27.055.369
Cộng	13.605.737.344	5.824.686.001

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	163.297.097	177.901.097
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	31.152.679	28.409.685
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	330.000.000	600.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.633.328	5.583.169.505
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	3.135.093.000	3.125.723.000
- Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (ii)	1.300.715.560	1.300.715.560
- Các khoản phải trả khác	564.824.768	1.156.730.945
Cộng	5.525.083.104	6.389.480.287
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	21.500.000
Cộng	-	21.500.000
c. Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	4.435.808.560	4.426.438.560

(i) Trong đó phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác cho Công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền 3.015.213.000 đồng.

(ii) Khoản tiền Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (Công ty con) đang làm thủ tục giải thế nên chuyển trước một phần vốn cho Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	34.966.145.280	34.966.145.280	110.280.717.964	110.227.792.484	34.913.219.800	34.913.219.800
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	34.966.145.280	34.966.145.280	109.480.717.964	109.427.792.484	34.913.219.800	34.913.219.800
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	800.000.000	800.000.000	-	-
Cộng vay ngắn hạn	34.966.145.280	34.966.145.280	110.280.717.964	110.227.792.484	34.913.219.800	34.913.219.800
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày tại thuyết minh VI.20)	41.575.201.333	41.575.201.333			26.232.473.653	26.232.473.653
Cộng vay ngắn hạn	76.541.346.613	76.541.346.613			61.145.693.453	61.145.693.453

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng số 106.0160/2022/HĐTĐHM-DN/PGBank Hà Nội ngày 20 tháng 04 năm 2022. Hạn mức vay là 35 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ không quá 03 tháng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Công ty sử dụng toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của các xe chuyên dùng để đảm bảo cho dư nợ tối đa 9.934.951.200 đồng, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 240-31/12/2020/HĐTĐGCK-PGB ngày 31 tháng 12 năm 2020 và mười ba toa xe H và một số điều kiện khác để đảm bảo cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	101.041.643.000	101.041.643.000	38.351.936.000	26.178.601.653	88.868.308.653	88.868.308.653
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	(i) 38.897.184.000	38.897.184.000	-	6.975.894.653	45.873.078.653	45.873.078.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(ii) 628.323.000	628.323.000	-	260.004.000	888.327.000	888.327.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(iii) 86.200.000	86.200.000	-	262.800.000	349.000.000	349.000.000
- Vay cá nhân	(iv) 61.429.936.000	61.429.936.000	38.351.936.000	18.679.903.000	41.757.903.000	41.757.903.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	16.840.000.000	16.840.000.000	19.000.000.000	2.160.000.000	-	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	(v) 16.840.000.000	16.840.000.000	19.000.000.000	2.160.000.000	-	-
Cộng	117.881.643.000	117.881.643.000	57.351.936.000	28.338.601.653	88.868.308.653	88.868.308.653
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	41.575.201.333	41.575.201.333			26.232.473.653	26.232.473.653
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	6.631.728.000	6.631.728.000			7.229.766.653	7.229.766.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	260.004.000	260.004.000			260.004.000	260.004.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm	86.200.000	86.200.000			262.800.000	262.800.000
- Vay cá nhân	31.763.936.000	31.763.936.000			18.479.903.000	18.479.903.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.833.333.333	2.833.333.333			-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	76.306.441.667	76.306.441.667			62.635.835.000	62.635.835.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(i) Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo hai hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2020/102227/HĐTD ngày 23 tháng 10 năm 2020, số tiền vay là 34.296.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 120 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 50 toa xe hàng Mc45 năm 2019". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/102227/HĐBĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 và văn bản kèm theo giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản đảm bảo đã hình thành là 52.760.293.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 25.141.184.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2021/102227/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2021, số tiền vay là 19.993.350.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 15 toa xe hàng P42m3 và 10 Iso tank". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/102227/HĐBĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 25.381.363.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.756.000.000 đồng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng số 24504.20.051.1166868.TD ngày 02 tháng 06 năm 2020. Số tiền vay là 1.300.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô theo hợp đồng bán hàng số CPO HN-E200-50LD147.58 ngày 14 tháng 05 năm 2020. Lãi suất vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô Mercedes Benz E200 và các điều kiện khác.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 5195/20MB/HĐTD ngày 22 tháng 04 năm 2020. Số tiền vay là 755.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để cho vay thanh toán/bù đắp chi phí lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp hệ thống điện năng lượng mặt trời hình thành từ vốn vay (lắp đặt trên mái khách sạn Cây xoài, số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, Hà Nội) và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng bán điện cho EVN.

(iv) Vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay từ 12 tháng đến 24 tháng. Lãi suất vay từ 8%/năm đến 12%/năm theo từng hợp đồng vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Nếu cá nhân có nhu cầu rút vốn trước hạn thì mức lãi suất sẽ được quy định thấp hơn tùy từng hợp đồng cụ thể.

(v) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00270-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 16 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 21.600.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 9,43%/năm, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 28 tháng 02 năm 2023 đến 27 tháng 02 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Lịch trả nợ:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	41.575.201.333	26.232.473.653
Trong năm thứ hai	39.957.732.000	30.255.932.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	26.679.499.000	20.195.503.000
Sau năm năm	9.669.210.667	12.184.400.000
Cộng	117.881.643.000	88.868.308.653
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	41.575.201.333	26.232.473.653
Số phải trả sau 12 tháng	76.306.441.667	62.635.835.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	(1.731.458.548)	67.418.611.263
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.686.464.788	6.686.464.788
Số dư đầu năm nay	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	4.955.006.240	74.105.076.051
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.717.291.167	7.717.291.167
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.398.535.391)	(1.398.535.391)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.921.841.000)	(5.921.841.000)
Số dư cuối năm nay	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	5.351.921.016	74.501.990.827



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số lượng	Số tiền	Tỷ lệ	Vốn đã ghi nhận	
				Số cuối năm	Số đầu năm
				Cổ phần	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.926.440.000	18,45%	10.926.440.000	10.926.440.000
Bà Phạm Thị Minh Giang	1.145.300	11.453.000.000	19,34%	11.453.000.000	11.453.000.000
Ông Trần Thế Hùng	972.749	9.727.490.000	16,43%	9.727.490.000	9.727.490.000
Bà Trần Thị Thu Nga	612.083	6.120.830.000	10,34%	6.120.830.000	6.120.830.000
Các Cổ đông khác	2.099.065	20.990.650.000	35,45%	20.990.650.000	20.990.650.000
Cộng	5.921.841	59.218.410.000	100%	59.218.410.000	59.218.410.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.769.989.462	499.261.513.473
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	282.822.092.400	205.037.876.290
- Doanh thu dịch vụ vận tải khác	369.313.627.484	287.944.711.364
- Doanh thu dịch vụ khác	8.634.269.578	6.278.925.819
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.769.989.462	499.261.513.473
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	149.438.651.545	142.378.647.422

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	290.864.025.875	212.532.826.597
Giá vốn dịch vụ vận tải khác	318.070.111.273	247.919.492.404
Giá vốn dịch vụ khác	10.492.714.572	7.667.426.286
Cộng	619.426.851.720	468.119.745.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	218.823.398	212.448.689
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	431.205.854
Lãi chênh lệch tỷ giá	854.602.944	811.810.878
Doanh thu hoạt động tài chính khác	275.338.137	-
Cộng	1.348.764.479	1.455.465.421

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	12.015.237.065	6.585.076.376
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(66.762.329)	(253.608.129)
Chiết khấu thanh toán	600.000.000	250.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.355.449.042	283.868.423
Cộng	13.903.923.778	6.865.336.670

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	277.980.000	239.515.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	203.976.879	92.881.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.000.000	358.784.546
Chi phí khác bằng tiền	4.680.259.891	3.577.465.623
Cộng	5.432.216.770	4.268.646.594
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	7.748.553.091	6.643.744.039
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	765.568.241	554.841.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	928.427.836	1.043.666.499
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.459.636	289.369.636
Chi phí khác bằng tiền	4.504.744.941	3.677.104.194
Cộng	14.540.753.745	12.211.725.671

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	924.119.464	542.842.984
Xử lý công nợ vào thu nhập khác	21.500.000	31.429.480
Các khoản thu nhập khác	787.600.114	772.013.902
Cộng	1.733.219.578	1.346.286.366
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	744.975.584	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế	-	218.638.418
Xử lý công nợ	422.000	482.767.640
Các khoản phạt và bồi thường vận chuyển	124.124.567	616.464.242
Các khoản chi phí dịch vụ lưu kho và chi phí khác	697.844.700	701.962.214
Cộng	822.391.267	2.019.832.514

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.725.836.239	8.577.978.524
Điều chỉnh cho các khoản	316.889.123	212.382.081
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lệ	746.367.786	1.062.710.909
- Chi phí phạt vi phạm hành chính và thuế truy thu các năm trước	19.922.000	218.638.418
- Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ đồng	106.045.209	94.715.587
- Điều chỉnh lỗ CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu	76.658.123	69.491.868
- Chi phí đồng phục vượt định mức	-	165.000.000
- Xử lý công nợ	-	514.865.036
- Chi phí lãi vay không được trừ	543.742.454	-
Trừ:	429.478.662	850.328.828
- Cổ tức nhận được từ công ty con, công ty liên kết	-	431.205.854
- Điều chỉnh lãi CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu	429.478.662	419.122.974
Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành	10.042.725.362	8.790.360.605
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.008.545.072	1.758.072.121
Thuế TNDN bị truy thu theo biên bản thanh tra thuế năm 2019, 2020	-	133.441.615
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.008.545.072	1.891.513.736

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.187.920.119	971.706.456
Chi phí nhân công	35.318.793.732	37.350.589.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.716.065.463	13.590.009.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.572.642.002	416.572.150.439
Chi phí khác bằng tiền	23.589.472.603	16.115.661.365
Cộng	639.384.893.919	484.600.117.552

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thị Minh Giang	Cổ đông lớn
Ông Trần Thế Hùng	Cổ đông lớn
Bà Trần Thị Thu Nga	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	Công ty con
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Công ty liên doanh
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	66.072.079.922	59.612.306.567
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	20.126.537.574	13.486.489.954
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	7.175.618.950	3.232.126.533
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	56.577.277.183	66.047.724.368
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	232.113.500	-
Cộng	150.183.627.129	142.378.647.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	260.177.611.892	182.719.066.289
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	238.261.911	129.868.430
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	299.800.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	12.270.450.000	9.175.045.000
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	342.500.000	515.650.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	3.091.677.000	-
Cộng	272.986.123.803	192.539.629.719
Cổ tức từ các công ty con, liên doanh, liên kết ghi nhận trong năm		
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	-	431.205.854
Cộng	-	431.205.854
Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644.000	-
Các cổ đông khác	4.829.197.000	-
Cộng	5.921.841.000	-

Số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.572.608.193	22.961.211.554
Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	5.598.432.798	5.279.596.558
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	-	8.013.311.992
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	10.974.175.395	9.668.303.004
Phải thu ngắn hạn khác	6.000.000	6.000.000
Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco	6.000.000	6.000.000
Tạm ứng	546.226.610	48.635.500
Ông Đỗ Khánh Dư	404.652.310	-
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	121.574.300	48.635.500
Ông Nguyễn Xuân Hùng	20.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	39.108.474.366	42.270.645.992
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	37.400.783.553	40.041.188.772
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.080.732.564	1.979.457.220
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	600.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	26.958.249	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.725.366	-
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	5.725.366	-
Phải trả ngắn hạn khác	4.435.808.560	4.426.438.560
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.135.093.000	3.125.723.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	1.300.715.560	1.300.715.560

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	355.203.458	65.985.831
Ông Mai Hoàng Long	50.028.656	9.960.126
Ông Trần Thế Hùng	45.025.790	11.205.141
Bà Trần Thị Thu Nga	45.025.790	11.205.141
Ông Đỗ Khánh Dư	45.025.791	11.205.141
Bà Phạm Thị Quyên	45.025.790	11.205.141
Bà Trần Thị Xuân	45.025.791	11.205.141
Ông Diệp Anh Tuấn	40.022.925	-
Ông Nguyễn Trường Giang	40.022.925	-
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	3.462.609.000	2.231.833.000
Ông Trần Thế Hùng	625.861.000	506.196.000
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	583.515.000	444.438.000
Bà Trần Thị Thu Nga	568.292.000	444.438.000
Ông Mai Hoàng Long	583.515.000	443.400.000
Ông Nguyễn Xuân Hùng	578.075.000	-
Bà Phạm Thị Quyên	523.351.000	393.361.000
Cộng	3.817.812.458	2.297.818.831

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.



Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu



Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng




Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2023